TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2026/HS-PT
Ngày: 28-01-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia V, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 490/2025/TLPT-HS ngày 17/11/2025, đối với bị cáo Trịnh Quang N, do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 647/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Trịnh Quang N**, sinh năm 1957 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: 4 L, Tổ A, Khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Công chứng viên; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh T (đã chết) và bà Trần Thị C (đã chết); Có vợ và 01 con; Tiền sự, tiền án: Không; Bị bắt tạm giam ngày 11/10/2022 đến ngày 31/8/2023 được thay đổi bằng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Hải Đ, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Hải Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Ông Lê Hữu L, sinh năm 1974;

2. Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1977;

Cùng nơi cư trú: 1411 Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương - nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (cùng vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông L và bà C1: Ông Trương Quốc T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B P, Tổ E, Khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương - nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L và bà C1: Ông Nguyễn Hoàng M là Luật sư của Văn phòng L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

* Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo, 08 người bị hại và 13 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Toà án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đoàn Văn T2 là nhân viên tại Doanh nghiệp Tư nhân C4, địa chỉ: A Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương do ông Lê Hữu L làm Giám đốc nên quen biết với vợ chồng ông L và bà Nguyễn Thị Kim C1. Từ năm 2011, T2 nghỉ việc tại đây để làm dịch vụ các giấy tờ liên quan đến nhà đất, môi giới bất động sản. Lợi dụng công việc này, T2 thực hiện nhiều hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

Vào khoảng cuối năm 2019 đến đầu năm 2020 vợ chồng ông L và bà C1 nhận chuyển nhượng theo hình thức Hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng C5 đối với 04 thửa đất tọa lạc tại phường Đ, thành phố T gồm:

Thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 332,2m^2 do bà Nguyễn Thị Quỳnh N1 đứng tên quyền sử dụng đất, chuyển nhượng theo ủy quyền cho ông L theo Hợp đồng số 0011 ngày 02/01/2020.

Thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 27-6, diện tích 98m^2 do vợ chồng ông Nguyễn Văn C2 và bà Đoàn Thị Kim C3 đứng tên quyền sử dụng đất, chuyển nhượng theo ủy quyền cho ông L theo Hợp đồng số 0165 ngày 06/01/2020.

Thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 146,9m^2 do vợ chồng Nguyễn Văn L1 và bà Võ Thị P đứng tên quyền sử dụng đất, chuyển nhượng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng số 3481 ngày 19/4/2019 sau đó bà H ủy quyền cho bà C1 theo Hợp đồng số 10834 ngày 25/10/2019.

Thửa đất số 1165, tờ bản đồ số 27-6, diện tích 101,6m^2 do bà Nguyễn Thúy N2 đứng tên quyền sử dụng đất, chuyển nhượng ủy quyền cho ông L theo Hợp đồng số 12589 ngày 10/12/2019.

Đầu năm 2020, do có nhu cầu để sang tên từ ông Lê Hữu L cho bà Nguyễn Thị Kim C1 đứng tên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 1125, 1164, 1165 còn đối với thửa 1119 thì tiến hành sang tên từ bà Nguyễn Thị Kim C1 cho ông Lê Hữu L nên ông L đưa cho T2 04 Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất (bản chính) các thửa đất. Sau khi nhận được các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, T2 nảy sinh ý định giả chữ ký của ông L và bà C1 trên Hợp đồng ủy quyền, Hợp đồng chuyển nhượng liên quan đến 03 thửa đất trên để chuyển nhượng đất của ông L và bà C1 cho người khác, cụ thể như sau:

Đối với thửa đất số 1164 và số 1125: Vào khoảng tháng 2 và tháng 3 năm 2020 T2 nhờ nhân viên Văn phòng C5 (không nhớ nhân viên và không còn hợp đồng lưu trên máy tính của Văn phòng công chứng) soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông L sang tên bà C1. Tiếp đó T2 nhờ soạn thảo thêm Hợp đồng ủy quyền từ ông L sang cho T2 (nội dung trang 01, trang 02 là thông tin người ủy quyền, người nhận ủy quyền và thông tin thửa đất; nội dung trang 03 là phần xác nhận, ký tên, lăn tay). Sau đó, T2 lấy trang 03 của Hợp đồng ủy quyền ghép vào trang 01, trang 02 của Hợp đồng chuyển nhượng (riêng trang 3 của hợp đồng chuyển nhượng thì T2 bỏ ra ngoài). Do ông L và bà C1 không đồng thời có mặt khi ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng (ông L ở phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, còn bà C1 ở phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương) nên T2 đem Hợp đồng đến nhà riêng cho ông L đọc trang 01, trang 02 của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấy đúng thông tin chuyển nhượng từ ông L sang cho bà C1 mà không để ý đến nội dung trang 03 của Hợp đồng đã bị T2 tráo đổi nên ông L ký vào 03 trang của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Sau đó T2 lấy trang 03 trong Hợp đồng chuyển nhượng ông L vừa ký ghép với trang 01, trang 02 của Hợp đồng ủy quyền, sau đó T2 giả chữ ký của ông L trên trang 01, trang 02 của Hợp đồng ủy quyền, đồng thời T2 ký và lăn tay tại mục "Bên B" của Hợp đồng ủy quyền rồi đem đến Văn phòng Công chứng Sở Sao cho Công chứng viên Trịnh Quang N để công chứng. Đồng thời, T2 cũng đem Hợp đồng chuyển nhượng đến cho bà C1 ký sau đó thì hủy bỏ hợp đồng nhằm mục đích đề phòng việc ông L và bà C1 trực tiếp trao đổi với nhau về việc ký chuyển nhượng. Quá trình công chứng, Công chứng viên Nho không yêu cầu có mặt của các bên ký hợp đồng, không kiểm tra đầy đủ hợp đồng vẫn tiến hành ký công chứng theo yêu cầu của T2.

Sau khi có hợp đồng, T2 sử dụng Hợp đồng ủy quyền của thửa đất số 1164 do T2 giả chữ ký của ông L lần lượt chiếm đoạt tiền của các bị hại:

- Đối với ông Phạm Hoàng L2, sinh năm: 1973, nơi cư trú: Xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: Ngày 15/6/2020, T2 chuyển nhượng cho ông Phạm Hoàng L2 thửa đất số 1164 với giá 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng bằng hình thức ký Hợp đồng chuyển nhượng số 004705 tại Văn phòng C5 để chiếm đoạt số tiền trên.

- Đối với ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1989, nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa: Ngày 06/12/2020, T2 tiếp tục sử dụng Hợp đồng ủy quyền thửa đất số 1164 để nhận cọc 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng của ông T3 rồi cam kết chuyển nhượng thửa đất với giá 1.450.000.000 đồng, sau đó chiếm đoạt tiền đặt cọc của ông T3.

- Đối với ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm: 1986, nơi cư trú: Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Ngày 27/3/2020, T2 sử dụng Hợp đồng ủy quyền thửa đất số 1125 để ký Hợp đồng chuyển nhượng số 002494 tại Văn phòng C5 cho ông H1 để chiếm đoạt 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

***Đối với thửa đất số 1119**:* Cũng với thủ đoạn tương tự như trên, T2 đến Văn phòng Công chứng Sở Sao nhờ nhân viên soạn giúp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà C1 sang ông L và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà C1 sang ông Nguyễn Minh T4, sinh năm: 1966, nơi cư trú: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sau đó T2 đến nhà riêng của bà C1 và đưa cho bà C1 ký tên vào trang 1, trang 2, trang 3 của Hợp đồng chuyển nhượng từ bà C1 cho ông L, sau đó T2 đem về nhà lấy trang 3 của Hợp đồng chuyển nhượng bà C1 vừa ký ghép với trang 1, trang 2 của Hợp đồng chuyển nhượng từ bà C1 cho ông Nguyễn Minh T4, sau đó T2 giả chữ ký của bà C1 trên trang 1, trang 2 của Hợp đồng chuyển nhượng từ bà C1 cho ông T4 rồi T2 đem Hợp đồng đi cùng ông T4 đến Văn phòng C5 để ký công chứng. Tại đây ông T4 ký vào Hợp đồng rồi T2 là người trực tiếp đem Hợp đồng này đến cho Công chứng viên Vũ Nhật Minh T5 để công chứng. Quá trình công chứng, T5 không yêu cầu phải có mặt của các bên ký hợp đồng, không kiểm tra đầy đủ hợp đồng vẫn tiến hành ký công chứng theo yêu cầu của bị cáo T2. T2 sử dụng Hợp đồng chuyển nhượng trên để chiếm đoạt của ông Nguyễn Minh T4 1.440.000.000 (một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu) đồng thông qua những lần nhận tiền như sau:

Lần 1: Ngày 22/12/2019: Ông T4 giao cho T2 100.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 23/12/2019: Ông T4 giao cho T2 100.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 24/12/2019: Ông T4 giao cho T2 185.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 31/12/2019: Ông T4 giao cho T2 90.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 02/01/2020: Ông T4 giao cho T2 90.000.000 đồng;

Lần 6: Ngày 13/01/2020: Ông T4 giao cho T2 90.000.000 đồng;

Lần 7: Ngày 16/01/2020: Ông T4 giao cho T2 90.000.000 đồng;

Lần 8: Ngày 08/3/2020: Ông T4 giao cho T2 60.000.000 đồng;

Lần 9: Ngày 09/3/2020: Ông T4 giao cho T2 45.000.000 đồng;

Lần 10: Ngày 11/3/2020: Ông T4 giao cho T2 90.000.000 đồng;

Lần 11: Ngày 24/4/2020: Ông T4 giao cho T2 600.000.000 đồng.

***Đối với thửa đất số 1165**:* Ngày 18/6/2020, ông L ký vào Hợp đồng uỷ quyền toàn phần số 004829 tại Văn phòng C5 để T2 làm hồ sơ sang tên thửa đất cho bà C1 đứng tên. Tuy nhiên, sau khi nhận uỷ quyền thì T2 không thực hiện việc sang tên thửa đất cho bà C1 mà nảy sinh ý định dùng Hợp đồng này để ký Hợp đồng chuyển nhượng số 005766 ngày 13/7/2020 đối với thửa đất trên cho ông Đặng Văn H2, sinh năm: 1969, nơi cư trú: Khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, qua đó chiếm đoạt của ông H2 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng tiêu xài cá nhân. Ngoài ra, quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát

điều tra xác định: Đoàn Văn T2 thực hiện nhiều hành vi, thủ đoạn khác để chiếm đoạt tiền của các nạn nhân:

- Đối với ông Phạm Duy L3, sinh năm 1981, nơi cư trú: Tổ G, Ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 125, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 097601 do ông Nguyễn Minh S, sinh năm: 1980, nơi cư trú: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng tháng 4/2021, ông S đăng thông tin thửa đất số 57 nêu trên lên Facebook để tìm người nhận chuyển nhượng, lúc này Đoàn Văn T2 không trao đổi, bàn bạc trước với ông S mà tự ý lấy thông tin của thửa đất số 57 và dẫn ông L3 đi xem đất đồng thời nói với ông L3 thửa đất trên T2 được chủ đất giao chuyển nhượng. Sau khi được dẫn đi xem đất thì ông L3 đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất trên. Ngày 27/4/2021, L3 trực tiếp chuyển số tiền đặt cọc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng B cho T2, đồng thời L3 và T2 lập Giấy đặt cọc tiền đất ngày 27/4/2021, hẹn 40 ngày sau sẽ ký công chứng. Đến ngày 05/5/2021, L3 tiếp tục chuyển tiền cọc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng vào tài khoản ngân hàng B cho T2. Sau đó, L3 tiếp tục chuyển tiền cọc vào tài khoản ngân hàng B cho Đoàn Văn T2 thêm 03 lần nữa với tổng số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Tuy nhiên sau khi nhận số tiền trên, T2 không liên hệ với ông S để trao đổi liên quan đến việc chuyển nhượng đất mà sử dụng số tiền nêu trên để sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 21/10/2021, sau khi chờ thủ tục công chứng quá lâu và L3 yêu cầu trả lại tiền thì T2 hoàn trả lại cho L3 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. T2 đã lừa đảo chiếm đoạt của ông L3 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng.

- Đối với bà Đoàn Thị C3, sinh năm: 1960, nơi cư trú: Số F đường L, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1165 cho ông Đặng Văn H2 thì T2 lại tiếp tục nhận cọc của bà C3 60.000.000 đồng theo giấy nhận cọc ngày 02/3/2021 tại nhà của T2. T2 cam kết chuyển nhượng cho bà C3 quyền sử dụng thửa đất số 1165 nêu trên nhưng không thực hiện.

- Đối với ông Ngô Trường G, sinh năm: 1988, nơi cư trú: Khu phố D, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 14-5 do ông Nguyễn Hoàng T6, sinh năm: 1989, nơi cư trú: xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái đứng tên quyền sử dụng đất từ ngày 10/9/2018. Ngày 25/5/2021, ông T6 có ủy quyền thửa đất cho T2 theo Hợp đồng ủy quyền số 007819. Cùng ngày 25/5/2021, T2 ký Hợp đồng chuyển nhượng số 007836 tại Văn phòng C5 đối với quyền sử dụng thửa đất trên cho bà Xa Thị Kim H3, sinh năm: 1989, nơi cư trú: Xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Đến ngày 13/11/2021, T2 lập Giấy đặt cọc và nhận cọc của ông G 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng cam kết chuyển nhượng thửa đất 1038 nêu trên cho ông G với giá 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, hẹn đến ngày 29/11/2021 sẽ giao số tiền còn lại và công chứng nhưng không thực hiện.

Như vậy, tổng số tiền Đoàn Văn T2 chiếm đoạt của các bị hại là 6.400.000.000 (sáu tỷ bốn trăm triệu) đồng.

Tại Kết luận giám định số 123/GĐ-PC09 ngày 26/5/2021 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên "Nguyễn Thị Kim C1" dưới mục "Bên A" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải, trỏ trái của Nguyễn Thị Kim C1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký, viết và in ra.

Chữ ký không ghi họ tên (được Giám định viên đánh số 1) cuối mỗi trang trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của Nguyễn Thị Kim C1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký không ghi họ tên (được Giám định viên đánh số 1) cuối mỗi trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A4 và A5) so với chữ ký Lê Hữu L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M20 đến M23) không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên "Lê Hữu L" dưới "Bên A" và chữ ký không ghi họ tên được Giám định viên đánh số 1 (trừ chữ ký mục 3.1) trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4 đến A6) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải, trỏ trái của Lê Hữu L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M20 đến M23) do cùng một người ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay mang tên "Đoàn Văn T2" dưới mục "Bên A", "Bên B", "Bên bán" (ký hiệu từ A2 đến A7); chữ ký không ghi họ tên được Giám định viên đánh số: (số A ký hiệu A1), (số A, 2 ký hiệu A4, A5) và (số B ký hiệu A6) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải, trỏ trái của Đoàn Văn T2 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M5 đến M15) do cùng một người ký, viết và in ra.

Ngày 24/3/2022, Phòng K Công an tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) có Kết luận giám định số 99, kết luận: Hình dấu trên 03 Hợp đồng là do hình dấu Văn phòng Công chứng Sở Sao đóng ra. Chữ ký công chứng của Công chứng viên Trịnh Quang N và Vũ Nhật Minh T5 trên 03 Hợp đồng nêu trên là do chính Trịnh Quang N và Vũ Nhật Minh T5 ký ra.

Đối với Trịnh Quang N và Vũ Nhật Minh T5: Trong quá trình Công chứng Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020, Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020 và Hợp đồng chuyển nhượng số 003173 ngày 24/4/2020 đã vi phạm điểm d khoản 2 Điều 17, khoản 4, khoản 8 Điều 40, khoản 1 Điều 48 Luật Công chứng năm 2014, tạo điều kiện cho Đoàn Văn T2 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại cụ thể như sau: Khi Công chứng đối với các Hợp đồng nêu trên, với vai trò là Công chứng viên Trịnh Quang N và Vũ Nhật Minh T5 không hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc

tham gia hợp đồng, giao dịch theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 40 Luật Công chứng, không yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ tùy thân để đối chiếu giữa những người này so với giấy tờ trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 8 Điều 40 Luật Công chứng. Không yêu cầu người yêu cầu công chứng phải ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt Công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Công chứng tạo điều kiện cho Đoàn Văn T2 giả chữ ký của ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 trên các hợp đồng đồng thời công chứng đối với các Hợp đồng mà T2 đã giả chữ ký.

Sau khi có được các Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020, Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020 do Trịnh Quang N công chứng, T2 đã sử dụng các Hợp đồng này để chiếm đoạt tiền của ông Phạm Hoàng L2 1.400.000.000 đồng, Nguyễn Văn T3 700.000.000 đồng, Nguyễn Hữu H1 800.000.000 đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng số 003173 ngày 24/4/2020 do Vũ Nhật Minh T5 công chứng, T2 đã dùng để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh T4 theo như Hợp đồng đặt cọc ngày 22/12/2019 có giá trị chuyển nhượng là 1.515.000.000 đồng tuy nhiên số tiền được Đoàn Văn T2 khai thực nhận từ ông Nguyễn Minh T4 là 1.440.000.000 đồng do mỗi lần nhận tiền T2 đã trừ phí cho ông T4 tổng cộng 75.000.000 đồng. Đối với ông Nguyễn Minh T4 khai nhận mỗi lần đưa tiền thì T2 trừ phí cho ông T4 21.500.000 đồng nên tổng số tiền ông T4 thực giao cho T2 đối với thửa đất số 1119 là 1.493.500.000 đồng.

Vật chứng thu giữ và xử lý: Đối với xe ô tô Mercerdes Benz biển số 61A – 983.65, số khung: RLMZF7GX5LV003874, số máy: 26491530269756 do Vũ Nhật Minh T5 đứng tên chủ sở hữu từ ngày 03/12/2021 đến nay. Tuy nhiên, do Cơ quan Cảnh sát điều tra đã phong tỏa tài khoản Ngân hàng của T5 1.450.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) để đảm bảo việc thi hành án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra trả lại xe ô tô trên cho bà Nguyễn Thị S1 là mẹ ruột của T5. Đối với máy tính bảng tên I (thế hệ 5) và điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax: quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu của T5 không liên quan đến vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra trả lại cho bà Nguyễn Thị S1.

Đối với 44.500.000 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) là tài sản riêng của Vũ Nhật Minh T5 đề nghị tiếp tục tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Đối với điện thoại di động hiệu S2 S21 Ultra 5G: Quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu của Trịnh Quang N không liên quan đến vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng L4 là vợ của N.

Đối với 02 CPU thu giữ tại nơi làm việc của Trịnh Quang N và Vũ Nhật Minh T5, Phòng K đã tiến hành trích xuất dữ liệu điện tử nhưng không tìm thấy các tập tin liên quan đến các Hợp đồng Nho và T5 đã Công chứng nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho Văn phòng C5.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số DA 670222, số vào sổ cấp GCN: CS10749 do ông Lê Văn L5 đứng tên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho ông Lê Văn L5.

Đối với 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) thu giữ của Đoàn Văn T2 đề nghị tiếp tục tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Đối với 2.250.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) T2 giao cho ông Lê Hữu L để khắc phục hậu quả cho những người bị T2 chiếm đoạt. Số tiền này hiện ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 đang quản lý đề nghị tuyên ông L và bà C1 có trách nhiệm nộp lại số tiền nêu trên để Đoàn Văn T2 liên đới bồi thường cho các bị hại.

Đối với 1.450.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) hiện đang phong tỏa trong tài khoản tiết kiệm online số 41131389138 của Vũ Nhật Minh T5 mở tại Ngân hàng S3 Chi nhánh B1 đề nghị tiếp tục phong tỏa để đảm bảo thi hành án.

Đối với 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do bà Nguyễn Thị Hồng L4 là vợ của Trịnh Quang N nộp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra để khắc phục hậu quả đề nghị chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương để đảm bảo thi hành án.

Đối với 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do Vũ Nhật Minh T5 nộp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra để khắc phục hậu quả đề nghị chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương để đảm bảo thi hành án.

Đối với các Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020, Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020 đã được Đoàn Văn T2 giả chữ ký của ông Lê Hữu L tại các trang 01, 02 trên các Hợp đồng và Hợp đồng chuyển nhượng số 003173 ngày 24/4/2020 đã được Đoàn Văn T2 giả chữ ký của bà Nguyễn Thị Kim C1 tại các trang 01, 02 trên các Hợp đồng ủy quyền và Chuyển nhượng nêu trên đề nghị tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 612042 thửa đất số 1119 do ông Nguyễn Minh T4 đứng tên nhận chuyển nhượng từ việc Đoàn Văn T2 giả chữ ký của bà Nguyễn Thị Kim C1 được công chứng để chiếm đoạt tiền của ông T4 được giao cho cơ quan thi hành án để xử lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc Đoàn Văn T2 và Trịnh Quang N liên đới bồi thường cho các bị hại: Ông Phạm Hoàng L2 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng, Nguyễn Văn T3 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, Nguyễn Hữu H1 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Buộc Đoàn Văn T2 và Vũ Nhật M1 Trung liên đới bồi thường cho bị hại: ông Nguyễn Minh T4 1.440.000.000 (một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu) đồng. Đoàn Văn T2 phải bồi thường cho ông Đặng Văn H2 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng, ông Phạm Duy L3 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, bà Đoàn Thị C3 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, ông Ngô Trường G 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Cáo trạng số 73/CT-VKSBD-P1 ngày 28/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) đã truy tố: Đoàn Văn T2 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; truy tố Trịnh Quang N về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự, Vũ Nhật Minh T5 về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 647/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Đoàn Văn T2 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/11/2021.

1.2 Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Trịnh Quang N 04 năm (bốn) năm tù về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng", thời chấp hạn chấp hành tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giam ngày 11/10/2022 đến ngày 31/8/2023.

1.3 Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Vũ Nhật Minh T5 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng", thời gian thử thách tính từ ngày Tòa tuyên án (23/9/2025).

Giao bị cáo Vũ Nhật Minh T5 về Ủy ban nhân dân phường phường P, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Vũ Nhật Minh T5 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589, 597 Bộ luật Dân sự; Điều 38 Luật Công chứng năm 2014,

2.1. Buộc Đoàn Văn T2 phải có nghĩa vụ bồi thường cho Phạm Duy L3 số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng, bà Đoàn Thị C3 số tiền

60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, ông Ngô Trường G số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, ông Đặng Văn H2 số tiền 1.100.000.000 đồng.

2.2. Buộc Văn phòng Công chứng Sở sao có nghĩa vụ liên đới cùng bị cáo Đoàn Văn T2 bồi thường cho các bị hại: ông Phạm Hoàng L2 số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng; ông Nguyễn Văn T3 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, Nguyễn Hữu H1 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng; ông Nguyễn Minh T4 1.440.000.000 (một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu) đồng.

Quyền, nghĩa vụ của Văn Phòng C5, các bị cáo Trịnh Quang N, Vũ Nhật Minh T5 và Tổng Công ty Cổ phần B2 liên quan đến trách nhiệm bồi thường trong hoạt động công chứng theo Khoản 2 Điều 38 của Luật Công chứng năm 2014 sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi các bên có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a, 7 b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.3. Hủy các Hợp đồng:

Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020 tại Văn phòng Công chứng Sở Sao giữa ông ông Nguyễn Văn C2, bà Đoàn Thị Kim C3 (do ông Lê Hữu L đại diện) và Đoàn Văn T2;

Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020 tại Văn phòng Công chứng Sở Sao giữa bà Nguyễn Thị Quỳnh N1 (do ông Lê Hữu L đại diện) Đoàn Văn T2;

Hợp đồng chuyển nhượng số 003173 ngày 24/4/2020 tại Văn phòng Công chứng Sở Sao giữa bà Nguyễn Thị Kim C1 và ông Nguyễn Minh T4;

Hợp đồng uỷ quyền toàn phần số 004829 ngày 18/6/2020 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa bà Nguyễn Thúy N2 (do ông Lê Hữu L đại diện) và Đoàn Văn T2.

Ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim C1 và các đương sự có liên quan đến các giao dịch phát sinh từ các thửa đất 1164, 1125 và 1119, 1165 được quyền khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47, 48 của Bộ luật hình sự,

Tiếp tục tạm giữ số tiền 44.500.000 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) thu giữ của Vũ Nhật Minh T5; 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) thu giữ của Đoàn Văn T2; 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) của bà Nguyễn Thị Hồng L4 nộp khắc phục hậu quả; 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do Vũ Nhật Minh T5 nộp khắc phục hậu quả để đảm bảo việc thi hành án.

Tiếp tục phong tỏa đối với số tiền 1.450.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu) hiện đang phong tỏa trong tài khoản tiết kiệm online số 41131389138 của Vũ Nhật Minh T5 mở tại Ngân hàng S3 Chi nhánh B1 sẽ tiếp tục phong tỏa để đảm bảo thi hành án.

Buộc ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim C1 nộp lại số tiền 2.250.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) mà bị cáo Đoàn Văn T2 giao cho ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim C1 để khắc phục hậu quả chung trong vụ án.

Kiến nghị Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1) hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 251908 thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05-2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T (nay là chi nhánh văn phòng Đ1) cấp cho ông Nguyễn Minh T4 ngày 22/5/2020.

(*Vật chứng được chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) theo Ủy nhiệm chi ngày 04 tháng 10 năm 2023 và Biên bản giao nhận vật chứng các ngày 20 tháng 10 năm 2023*).

4. Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H điều tra, làm rõ hành vi chuyển nhượng thửa 1165 của bị cáo Đoàn Văn T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Ngày 02/10/2025, bị cáo Trịnh Quang N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 30/9/2025, ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 kháng cáo không đồng ý nộp lại số tiền 2.250.000.000 đồng mà bị cáo T2 đã giao cho ông bà khắc phục hậu quả của vụ án; không đồng ý tách các giao dịch dân sự liên quan đến các thửa đất số 1119, 1125, 1164 và 1165 thành một vụ kiện riêng.

Diễn biến tại phiên toà phúc thẩm:

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Trịnh Quang N đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình đúng như bản án sơ thẩm đã xét xử và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến.

Bị cáo N trình bày: Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà bản án sơ thẩm đã áp dụng, bị cáo có cô ruột tên Trịnh Thị H4 là Bà Mẹ Việt Nam Anh H5, có vợ tên

Nguyễn Thị Hồng L4 có nhiều năm công tác trong ngành Toà án, được tặng thưởng nhiều giấy khen, bị cáo đã 69 tuổi và mắc nhiều bệnh như tim mạch, xoang, khớp. Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo N, ông L và bà C1 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về yêu cầu kháng cáo của bị cáo N:

- Về tội danh: Bị cáo N đã không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Công chứng khi công chứng đối với các Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020, Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020, tạo điều kiện cho bị cáo T2 dùng các Hợp đồng này để lừa đảo chiếm đoạt tổng cộng 2.900.000.000 đồng của các bị hại. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo N về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo và mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo của ông L, bà C1:

- Số tiền 2.250.000.000 đồng mà bị cáo T2 giao cho ông L, bà C1 là tiền do phạm tội mà có. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông L, bà C1 nộp lại số tiền này để khắc phục hậu quả cho những người bị hại là có căn cứ.

- Các thửa đất 1119, 1125, 1164, 1165 đã được chuyển nhượng qua nhiều người khác nhau nên bản án sơ thẩm tách các giao dịch liên quan đến các thửa đất này để giải quyết bằng một vụ kiện dân sự là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà C1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo N phát biểu:

- Về tội danh: Luật sư không tranh luận.

- Về hình phạt: Bị cáo N có cô ruột là Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng, vợ bị cáo có nhiều năm công tác trong ngành Toà án, được tặng thưởng nhiều giấy khen, bị cáo đã 69 tuổi, mắc nhiều bệnh nguy hiểm, hành vi của bị cáo không còn nguy hiểm cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, giảm nhẹ một phần hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo N phát biểu tranh luận: Bị cáo N không tranh luận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo N xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình, tuổi tác và sức khoẻ của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Trịnh Quang N, ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo N, nhận thấy:

[2.1] Về tội danh:

Lời khai nhận tội của bị cáo N tại phiên toà phúc thẩm là phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị cáo Đoàn Văn T2, lời khai của những người bị hại; phù hợp với Kết luận giám định số 123/GĐ-PC09 ngày 26/5/2021, Kết luận giám định số 99/GĐ-PC09 ngày 24/3/2022 của Phòng K Công an tỉnh B; đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ để kết luận:

Bị cáo N đã không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Công chứng khi tiến hành công chứng Hợp đồng ủy quyền số 002241 ngày 20/02/2020 và Hợp đồng ủy quyền số 002474 ngày 27/3/2020, đã được bị cáo Đoàn Văn T2 giả chữ ký của ông Lê Hữu L tại các trang 01, 02 trên 02 hợp đồng này, tạo điều kiện cho bị cáo T2 dùng các hợp đồng này để lừa đảo chiếm đoạt tổng cộng 2.900.000.000 đồng của những người bị hại. Bị cáo N là Công chứng viên, đã qua trường lớp đào tạo hành nghề công chứng, có đủ năng lực pháp luật hình sự, bị cáo ý thức được việc công chứng một văn bản mà không có mặt các bên tham gia giao dịch đó là vi phạm pháp luật, nhưng vì cẩu thả, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý. Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của nghề công chứng, tạo điều kiện cho bị cáo T2 chiếm đoạt tài sản của người khác. Với hành vi nêu trên, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo N về tội *"Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng"*, với tình tiết định khung tăng nặng *"Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên"*, theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo. Cụ thể:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo N trực tiếp ký 02 hợp đồng uỷ quyền nên phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng *"Phạm tội 02 lần trở lên"*, theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình nộp 200.000.000 đồng khắc phục một phần hậu quả của vụ án, có cha tên Trịnh T7 là Liệt sĩ nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nêu trên, bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo N 04 năm tù là phù hợp với tính chất mức độ của hành vi.

Tuy nhiên, nhận thấy mặc dù bị cáo N bị truy tố ở khung hình phạt nặng hơn bị cáo T2 và có 01 tình tiết tăng nặng, nhưng bị cáo N có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn bị cáo T2; bị cáo có cô ruột tên Trịnh Thị H4 là Bà Mẹ Việt Nam Anh H5, có vợ tên Nguyễn Thị Hồng L4 có thời gian dài công tác trong ngành Toà án và được tặng thưởng nhiều giấy khen; tại thời điểm xét xử phúc thẩm bị cáo đã 69 tuổi, gần 70 tuổi và mắc nhiều bệnh nguy hiểm như tim mạch, huyết áp, xoang, khớp… Do đó, cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông L và bà C1, nhận thấy:

Các giao dịch dân sự phát sinh từ các hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng mà bị cáo T2 giả chữ ký trái quy định pháp luật, trái với ý chí của ông L, bà C1 nên vô hiệu. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các ông Nguyễn Hữu H1, Phạm Hoàng L2, Nguyễn Minh T4, Đặng Văn H2 là những người nhận chuyển nhượng các thửa đất số 1164, 1125 và 1119, 1165 xác định các ông đã chuyển nhượng các thửa đất này cho nhiều người khác. Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà C1, ông L và những người tham gia mua bán các thửa đất này nên bản án sơ thẩm tách việc giải quyết quyền lợi của những người này thành một vụ án dân sự riêng khi có yêu cầu là có căn cứ.

Kết quả điều tra đã xác định được số tiền 2.250.000.000 đồng mà bị cáo T2 giao cho ông L, bà C1 chính là số tiền do bị cáo T2 chiếm đoạt của những người bị hại. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông L, bà C1 phải nộp lại số tiền này để khắc phục hậu quả của vụ án là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị cáo N là có căn cứ để chấp nhận, kháng cáo của ông L và bà C1 là không có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo N không phải chịu.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà C1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Quang N, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 647/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Quang N phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

[2] Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; các điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Trịnh Quang N 03 năm (ba) năm tù. Thời chấp hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giam ngày 11/10/2022 đến ngày 31/8/2023.

[3] Áp dụng Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự,

Buộc ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 nộp lại số tiền 2.250.000.000 (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng mà bị cáo Đoàn Văn T2 giao cho ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim C1 để khắc phục hậu quả chung trong vụ án.

[4] Ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim C1 và các đương sự có liên quan đến các giao dịch phát sinh từ các thửa đất 1164, 1125 và 1119, 1165 được quyền khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trịnh Quang N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim C1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam số 02 - TP. Hồ Chí Minh;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa